

Nhóm này cũng bao gồm tất cả các mặt hàng cao su cứng chưa được chi tiết hoặc ghi trong các Chương khác. Nó bao gồm thùng chứa, máng xối, các mặt hàng của hệ thống ống dẫn, cán dao và quả đấm cửa, tay nắm và những thứ tương tự của tất cả các loại, đồ vệ sinh và các mặt hàng phục vụ vệ sinh.

Không kể những cái khác, nhóm này **loại trừ**:

- (a) Các thiết bị cơ khí hoặc điện hoặc các bộ phận của chúng thuộc **Phần XVI** (kể cả mặt hàng điện các loại), bằng cao su cứng.
- (b) Các bộ phận và phụ kiện bằng cao su cứng dùng cho xe cộ, máy bay... mà chúng được phân loại trong nhóm bất kỳ của các **Chương từ 86 đến 88**.
- (c) Các dụng cụ và thiết bị cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y và các dụng cụ và thiết bị khác thuộc **Chương 90**.
- (d) Các thiết bị âm nhạc và các bộ phận và phụ kiện của chúng (**Chương 92**).
- (e) Các tấm ốp che tay và các bộ phận khác của vũ khí (**Chương 93**).
- (f) Đồ nội thất, đèn và bộ đèn, và các mặt hàng khác thuộc **Chương 94**.
- (g) Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao (**Chương 95**).
- (h) Bàn chải và các mặt hàng khác thuộc **Chương 96**.

The heading also covers all hard rubber articles not specified or included in other Chapters. It includes vats, troughs, articles of tubing, knife handles and knobs, grip-handles and the like of all kinds, sanitary and hygienic articles.

This heading **excludes**, inter alia:

- (a) Mechanical or electrical appliances or parts thereof of **Section XVI** (including electrical goods of all kinds), of hard rubber.
- (b) Parts and accessories of hard rubber for vehicles, aircraft, etc., which fall to be classified within any heading in **Chapters 86 to 88**.
- (c) Instruments and appliances for medical, surgical, dental or veterinary purposes, and other instruments and apparatus of **Chapter 90**.
- (d) Musical instruments and parts and accessories thereof (**Chapter 92**).
- (e) Butt plates and other parts of arms (**Chapter 93**).
- (f) Furniture, luminaires and lighting fittings, and other articles of **Chapter 94**.
- (g) Toys, games and sports requisites (**Chapter 95**).
- (h) Brushes and other articles of **Chapter 96**.

PHẦN VIII

DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẮM)

Chương 41:

Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Da vụn hoặc phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);
- (b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc
- (c) Da sống, còn lông, đã thuộc hoặc chuội (Chương 43); tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, các loại da sống còn lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), động vật họ ngựa, cừu hoặc cừu non (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, Caracul, cừu Ba Tư, hoặc loại tương tự cừu Ấn Độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông Cổ hoặc cừu Tây Tạng) hoặc thuộc loài dê hoặc dê non (trừ dê và dê non Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương,

SECTION VIII

RAW HIDES AND SKINS, LEATHER, FURSKINS AND ARTICLES THEREOF; SADDLERY AND HARNESS; TRAVEL GOODS, HANDBAGS AND SIMILAR CONTAINERS; ARTICLES OF ANIMAL GUT (OTHER THAN SILK-WORM GUT)

Chapter 41

Raw hides and skins (other than furskins) and leather

Notes.

1. This Chapter does not cover:

- (a) Parings or similar waste, of raw hides or skins (heading 05.11);
- (b) Birdskins or parts of birdskins, with their feathers or down, of heading 05.05 or 67.01; or
- (c) Hides or skins, with the hair or wool on, raw, tanned or dressed (Chapter 43); the following are, however, to be classified in Chapter 41, namely, raw hides and skins with the hair or wool on, of bovine animals (including buffalo), of equine animals, of sheep or lambs (except Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian or similar lambs, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lambs), of goats or kids (except Yemen, Mongolian or Tibetan goats and kids), of swine (including peccary), of chamois, of gazelle, of camels

linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

2.- (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lột được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ “da mộc” kể cả da sống đã được thuộc lại, tạo màu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3.- Trong toàn bộ Danh mục khái niệm “da tổng hợp” chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

(I) **Da sống (da của thú 4 chân lớn) và da (trừ da của chim còn lông vũ hoặc lông tơ và da lông) (các nhóm từ 41.01 đến 41.03).** Các nhóm này cũng bao gồm da sống và da còn lông của động vật đã đề cập trong Chú giải 1 (c) và đề cập trong Chú giải chi tiết của các nhóm từ 41.01 đến 41.03.

Trước khi thuộc da, đầu tiên da sống và da còn lông được đưa vào một loạt quy trình chuẩn bị, trong đó bao gồm việc ngâm chúng trong dung dịch kiềm (để làm mềm chúng và loại bỏ toàn bộ muối đã dùng để bảo quản), khử lông và lột thịt khỏi da (“lột thịt”), sau đó loại bỏ vôi và các chất khác được sử dụng trong lúc khử lông, và cuối cùng rửa.

Các nhóm từ 41.01 đến 41.03 cũng bao gồm da thô và da, bị không có lông hoặc lông tơ, chúng phải trải qua quá trình thuộc có thể lột được (kể cả tiền thuộc). Quá trình như thế làm ổn định một cách tạm thời da thô và da, bị cho các công đoạn lạng xẻ và ngăn cản sự thối rữa một cách tạm thời. Da sống được xử lý sau đó cần thêm quá trình thuộc trước khi hoàn tất và không được xem như các sản phẩm thuộc các nhóm từ 41.04 đến 41.06.

Da sống có lông hoặc lông tơ đã tiền thuộc hoặc đã được gia công thêm bị **loại trừ** khỏi Chương này bởi Chú giải 1(c) của Chương này.

(II) **Da sống đã được thuộc hoặc làm cứng nhưng không xử lý kỹ hơn (các nhóm từ 41.04 đến 41.06).** Việc thuộc mang lại khả năng chống lại sự thối rữa cho da sống, và tăng khả năng không thấm nước. Tannin thâm nhập vào cấu trúc da sống và hình thành các liên kết ngang với collagen. Đây là một phản ứng hóa học không thể đảo ngược, giúp cho sản phẩm bền vững trước sức nóng, ánh sáng hoặc mồ hôi và làm cho da sống có thể tạo hình được và có thể sử dụng được.

Sau đó chúng hoặc được “thuộc bằng thực vật” (trong các bể chứa một số loại gỗ, vỏ cây, lá cây... hoặc các chiết xuất của các loại trên), “thuộc bằng các chất khoáng” (với các loại muối khoáng, ví dụ, muối crôm, muối sắt hoặc phèn) hoặc được “thuộc bằng phương pháp hoá học” (với formaldehyde hoặc một số hoá chất

(including dromedaries), of reindeer, of elk, of deer, of roebucks or of dogs.

2. (A) Headings 41.04 to 41.06 do not cover hides and skins which have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible (headings 41.01 to 41.03, as the case may be).

(B) For the purposes of headings 41.04 to 41.06, the term “crust” includes hides and skins that have been retanned, coloured or fat-liquored (stuffed) prior to drying.

3. - Throughout the Nomenclature the expression “composition leather” means only substances of the kind referred to in heading 41.15.

GENERAL

This Chapter covers:

(I) **Raw hides (the skins of the larger quadrupeds) and skins (other than birdskins with their feathers or down and furskins) (headings 41.01 to 41.03).** These headings also include raw hides and skins with the hair or wool on of animals mentioned in Note 1 (c) and referred to in the Explanatory Notes to headings 41.01 to 41.03.

Before undergoing tanning, hides and skins are first subjected to a series of preparatory processes, which consist of soaking them in alkaline solutions (to soften them and remove any salt used for preservation), dehairing and defleshing (“fleshing”), then removing the lime and other substances used in dehairing, and finally rinsing.

Headings 41.01 to 41.03 also cover raw hides and skins without the hair or wool, which have been subjected to a reversible tanning (including pre-tanning) process. Such process temporarily stabilises the hide or skin for splitting operations and temporarily prevents putrefaction. Hides and skins thus processed require further tanning before finishing and are not considered products of headings 41.04 to 41.06.

Hides and skins with the hair or wool on that have been pre-tanned or further prepared are **excluded** from this Chapter by Note 1 (c) to this Chapter.

(II) **Hides and skins which have been tanned or crusted but not further prepared (headings 41.04 to 41.06).** Tanning renders the hides and skins resistant to decay, and increases their impermeability to water. Tannins penetrate into the hide structure and form crosslinks with the collagen. This is an irreversible chemical reaction, which gives the resultant product stability against heat, light or perspiration and makes a hide or skin mouldable and usable.

They are then either “vegetable tanned” (in baths containing certain woods, barks, leaves, etc., or their extracts), “mineral tanned” (with mineral salts, e.g., chrome salts, iron salts or alums) or “chemically tanned” (with formaldehyde or certain synthetic chemicals). Sometimes combinations of these

tổng hợp). Đôi khi sự kết hợp giữa các quá trình này cũng được sử dụng. Việc thuộc da dày bởi một hỗn hợp phèn và muối được biết như sự **thuộc da Hungari (Hungarian dressing)**, trong khi việc **thuộc bằng phèn** sử dụng một hỗn hợp muối, phèn, lòng đỏ trứng và bột. Da sống được thuộc phèn được sử dụng chủ yếu cho việc sản xuất găng tay, quần áo và giày, dép.

Da sống đã được thuộc hoặc gia công thêm sau khi thuộc, trong thương mại được gọi là "**da thuộc**". Da thuộc đã được làm khô sau khi thuộc được gọi là "**da mộc**" hoặc "**da thuộc mộc**". Trong quá trình làm cứng, có thể thêm chất béo hoặc dầu để da mộc có tính trơn và mềm dẻo, và da sống có thể được thuộc lại hoặc được tạo màu bằng phương pháp nhuộm (ví dụ, trong thùng) trước khi làm khô.

Da cừu và da cừu non đã được thuộc bằng dầu và đã được nhuộm để chế tạo da thuộc **dầu** ((kể cả da thuộc dầu kết hợp) thuộc **nhóm 41.14**.

(III) **Da thuộc được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc (các nhóm 41.07, 41.12 và 41.13)**. Sau khi thuộc hoặc làm mộc, da thuộc thường đòi hỏi phải được xử lý thêm ("cọ sạch") để loại bỏ những chất bất thường của bề mặt và làm cho da thuộc sẵn sàng để sử dụng bằng cách làm cho nó mềm hơn, chống thấm nước,... Các quá trình này bao gồm việc gia công thêm như làm mềm, căng da, làm mỏng, đập hoặc làm cứng bề mặt, và ướp ("sự ướp") với dầu.

Da thuộc sau đó có thể được nhuộm thêm hoặc được hoàn thiện bằng cách sử dụng màu bề mặt hoặc thuốc màu, tạo vân hoặc rập nổi để làm giả da của các loại khác, hồ, đánh bóng, nghiền (hoặc tạo màu da bò) của mặt trong (hoặc đôi khi là mặt có vân) để tạo ra một loại da lộn (suède) hoặc một sản phẩm nhung, bồi sấp, nhuộm đen, làm nhẵn (làm bóng), việc hoàn thiện bằng việc tráng mặt bóng, in...

Da giấy được chế tạo từ da sống, không bằng quá trình thuộc, nhưng bằng cách xử lý da sống để bảo quản. Chúng được làm mềm, khử lông, loại bỏ thịt, rửa sạch và sau đó được kéo căng trên một cái khung, được phủ bằng bột nhão có chứa chất làm trắng và soda hoặc vôi đã tôi, được cạo để làm mỏng chúng tới độ dày như mong muốn và được mài bóng bằng đá bọt. Cuối cùng, da có thể được xử lý với gelatin và tinh bột.

Những loại da có chất lượng tốt hơn, được gọi là "giấy da bê", được chế tạo từ da của những con bê mới đẻ. Chất liệu này được sử dụng cho việc đóng sách, cho các tài liệu quan trọng, cho da trống... Đôi khi da sống dày hơn (tức là, thường từ da động vật họ trâu bò to hơn) được xử lý một cách tương tự (các sản phẩm thô hơn sẽ được biết dưới cái tên "da thô") và được sử dụng cho việc sản xuất các bộ phận máy, các dụng cụ, các mặt hàng du lịch...

(IV) **Da thuộc dầu; da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại (nhóm 41.14)**. Nhóm 41.14 bao gồm những loại da thuộc đặc biệt có tên trong tên nhóm và được sản xuất bởi những công đoạn hoàn thiện đặc thù. Do đó, nhóm bao gồm da cừu

processes are used. Tanning of heavy leather by a mixture of alum and salt is known as **Hungarian dressing**, while in **alum tanning** a mixture of salt, alum, egg yolk and flour is used. Alum tanned hides and skins are used mainly in the manufacture of gloves, apparel and footwear.

Hides and skins which have been tanned or further prepared beyond tanning are known in trade as "**leather**". Leather which has been dried after tanning is known as "**crust**" or "**crust leather**". During the crusting procedure, a fat-liquor or oil may be added to give the crust some lubrication and flexibility, and the hide or skin may be retanned or coloured by immersion (e.g., in a drum) before drying.

Sheep and lamb skins which have been oil-tanned and dressed to produce **chamois** leather (including combination chamois leather) are provided for in **heading 41.14**.

(III) **Leather further prepared after tanning or crusting (headings 41.07, 41.12 and 41.13)**. After tanning or crusting, the leather frequently undergoes further treatment ("currying") to remove irregularities of the surface and render it ready for use by making it more supple, waterproof, etc. These processes consist of further working by softening, stretching, thinning, beating or hardening the surface, and feeding ("stuffing") with oils.

The leather may then be further dressed or finished by the application of a surface colour or pigment, graining or stamping to imitate skins of other kinds, sizing, polishing, grinding (or buffing) of the flesh side (or occasionally the grain side) to give a suède or velvet finish, waxing, blacking, smoothing (glazing), satin finishing, printing, etc.

Parchment-dressed leather is prepared from raw hides or skins, not by a process of tanning, but by treating the raw hides and skins to ensure their preservation. These are softened, dehaired, defleshed, washed and then stretched on a frame, coated with a paste containing whiting and soda or slaked lime, shaved to reduce them to the desired thickness and ground with pumice. Finally, they may be dressed with gelatin and starch.

The finer quality leathers, called "vellum", are prepared from the skins of new-born calves. These materials are used for fine bookbinding, for important documents, for drum-skins, etc. Thicker hides and skins (i.e., usually of larger bovine animals) are sometimes similarly treated (the coarser products being known as "rawhide") and are used for the manufacture of machinery parts, tools, travel goods, etc.

(IV) **Chamois leather; patent leather and patent laminated leather; metallised leather (heading 41.14)**. Heading 41.14 includes the specialty leathers named in the heading text and produced by specific finishing operations. The heading therefore covers

và da cừ non đã được thuộc bằng dầu và đã được chuội để sản xuất **da thuộc dầu** (bao gồm cả da thuộc dầu kết hợp); da thuộc được tráng hoặc phủ bằng một loại vecni hoặc sơn màu hoặc bằng một tấm plastic đã tạo hình trước (**da láng** hoặc **da láng bằng màng mỏng được tạo trước**); và da thuộc đã được phủ một lớp bột kim loại hoặc lá kim loại (da nhũ kim loại).

(V) **Da thuộc tổng hợp (“liên kết”) với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc (nhóm 41.15).**

(VI) **Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp (nhóm 41.15).** Nhóm này không bao gồm da vụn và phế liệu tương tự từ da sống hoặc từ da lông.

Da sống và da thuộc được xếp trong Chương này dù là toàn bộ da (tức là, hình dạng của da sống và da thuộc có các đường nét của động vật, nhưng có thể có da của phần đầu và chân đã bị loại bỏ) hoặc từng phần (ví dụ, lườn, vai, mông, khuỷu, phần bụng, má), dạng dải hoặc dạng tấm; tuy nhiên, các miếng da thuộc được cắt thành các hình dạng đặc biệt, được coi như các sản phẩm thuộc các Chương khác, cụ thể là **Chương 42** hoặc **Chương 64**.

Da sống đã lạng xẻ và da thuộc đã lạng xẻ được phân loại trong cùng các nhóm tương ứng với toàn bộ da sống và da thuộc. Việc lạng xẻ là quá trình phân chia da sống và da, bị theo chiều ngang thành nhiều hơn một lớp và có thể được thực hiện trước hoặc sau khi thuộc. Mục tiêu trong việc lạng xẻ là để đạt được nhiều độ dày hơn để xử lý và để da thuộc cuối cùng được đều hơn. Lớp ngoài cùng hoặc lớp cật (grain layer) của da sống, được gọi là “da vàng có mặt cật (da lộn)”, được làm bằng nhau bằng cách cắt ngang qua da bằng một con dao băng tải liên tục với độ chính xác đến vài milimet; lớp dưới, gọi là “da tách thịt”, có hình dạng và độ dày không đều. Một số lớp có thể được làm từ da dày một khác thường, như da trâu. Tuy nhiên, trong các trường hợp này, các lớp giữa có cấu trúc yếu hơn các lớp ngoài.

41.01 - Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.

4101.20 - Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác

4101.50 - Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg

4101.90 - Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng

Nhóm này bao gồm da sống (đã hoặc chưa loại bỏ lông) của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) (tức là, các loại động vật thuộc nhóm 01.02, xem Chú giải chi tiết của nhóm đó) hoặc của động vật họ ngựa (ngựa, la, lừa, ngựa vằn...).

Các da sống này có thể tươi (xanh) hoặc được bảo quản tạm thời tránh sự thối rữa trong thời gian ngắn bằng ướp

sheep and lamb skins which have been oil-tanned and dressed to produce **chamois leather** (including combination chamois leather); leather which has been coated or covered with a varnish or lacquer or with a pre-formed sheet of plastics (**patent leather** or **patent laminated leather**); and leather which has been coated with metal powder or metal leaf (**metallised leather**).

(V) **Composition (bonded) leather with a basis of leather or leather fibre (heading 41.15).**

(VI) **Parings and other waste of leather or of composition leather (heading 41.15).** This heading does not include parings and similar waste of raw hides or skins or of furskins.

Hides, skins and leather fall in this Chapter whether whole (i.e., the shape of the hides, skins and leather have the contour of the animal, but may have the skin of the head and legs removed) or in portions (e.g., sides, shoulders, butts, bends, bellies, cheeks), strips or sheets; pieces of leather cut to special shapes are, however, regarded as articles of other Chapters, particularly **Chapter 42** or **64**.

Split hides and skins and split leathers are classified in the same headings as the corresponding whole hides and skins and whole leathers respectively. Splitting is the process to horizontally divide hides and skins into more than one layer and may be carried out either before or after tanning. The object in splitting is to obtain a more even thickness for processing and a more uniform final leather. The outer or grain layer of a hide, known as the “grain split”, is levelled by passing the hide across an endless band-knife to an accuracy of a few millimetres; the bottom layer, known as the “flesh split”, is of irregular shape and thickness. Several layers can be produced from an exceptionally thick hide, such as buffalo. However, in such cases, the middle layers are weaker in structure than the outer layers.

41.01- Raw hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split.

4101.20 - Whole hides and skins, unsplit, of a weight per skin not exceeding 8 kg when simply dried, 10 kg when dry-salted, or 16 kg when fresh, wet-salted or otherwise preserved

4101.50 - Whole hides and skins, of a weight exceeding 16kg

4101.90 - Other, including butts, bends and bellies

This heading covers raw hides and skins (whether or not the hair has been removed) of bovine animals (including buffalo) (i.e., animals of heading 01.02, see the Explanatory Note to that heading) or equine animals (horses, mules, asses, zebras, etc.).

These raw hides and skins may be fresh (green) or temporarily preserved by salting, drying, liming,

muối, làm khô, ngâm vôi, ngâm axit hoặc các phương pháp khác. Chúng cũng có thể được làm sạch, lạng xẻ hoặc cạo, hoặc có thể trải qua quá trình thuộc (kể cả tiền thuộc), có thể lộn được, nhưng không dùng bất kỳ quá trình thuộc hoặc các quá trình tương đương nào khác (như sự làm thành da giấy) hoặc không được gia công thêm.

Da sống có thể **được muối khô**, hoặc **muối ướt** bằng cách sử dụng nước muối. Trong quá trình muối khô, có tỷ lệ nhỏ các chất khác đôi khi được thêm vào để ngăn ngừa sự đổi màu. Ở Ấn Độ, đất chứa sét có chứa natri sulphate đôi khi được thêm vào.

Da sống có thể được **làm khô** trực tiếp hoặc xử lý thêm sau khi muối. Trong quá trình làm khô, da sống thường được xử lý với chế phẩm trừ côn trùng, sát trùng hoặc các chế phẩm tương tự.

Da sống được **ngâm vôi** bằng cách nhúng chúng vào trong nước vôi hoặc bởi việc quét lên chúng một lớp bột nhão có chứa vôi đã được tôi. Việc vôi hoá tạo thuận lợi cho việc khử lông và cũng giúp để bảo quản da sống.

Da sống được **ngâm axit** bằng cách ngâm trong dung dịch axit hydrochloric hoặc sulphuric yếu, hoặc dung dịch yếu của một vài chất hoá học khác, cùng với muối thông thường. Quá trình này sẽ bảo quản da sống và da, bì.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da có thể ăn được của động vật nhưng chưa được nấu chín (**nhóm 02.06 hoặc 02.10**). (Khi đã nấu, những loại da như vậy được phân loại vào **nhóm 16.02**).

(b) Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống (**nhóm 05.11**).

41.02 - Da sống của cừ hoặc cừ non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.

4102.10 - Loại còn lông

- Loại không còn lông:

4102.21 - - Đã được axit hóa

4102.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm da sống của cừ hoặc cừ non có hoặc không còn lông. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** da còn lông của loài cừ Astrakhan, Broadtail, Caracul, cừ Ba Tư hoặc các loài cừ tương tự (tức là, cừ thuộc loại tương tự như Caracul hoặc Ba Tư nhưng được biết bởi những tên khác nhau ở các nơi khác nhau trên thế giới), cừ Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng.

Các da sống này có thể tươi (xanh) hoặc được bảo quản tạm thời tránh sự thối rữa trong thời gian ngắn bằng ướp muối, làm khô, ngâm vôi, ngâm axit hoặc các phương pháp khác (xem Chú giải chi tiết nhóm 41.01). Chúng cũng có thể được làm sạch, lạng xẻ hoặc cạo, hoặc có thể trải qua quá trình thuộc (kể cả tiền thuộc), có thể lộn được, nhưng không dùng bất kỳ quá trình thuộc hoặc

pickling or any other method to prevent putrefaction in the short term. They may also be cleaned, split or scraped, or may have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible, but not subjected to any other tanning or equivalent process (such as parchment-dressing) nor further prepared.

Hides and skins may be either **dry salted**, or **wet salted** by means of brine. In the dry salting process, small proportions of other substances are sometimes added to prevent staining. In India, a clayey earth containing sodium sulphate is sometimes added.

Hides may be **dried** directly or as an additional treatment after salting. During drying, the hides and skins are often treated with insecticidal, disinfecting or similar preparations.

Hides and skins are **limed** by soaking them in lime water or by painting them with a paste containing slaked lime. The liming facilitates dehairing and also helps to preserve the hides and skins.

Hides and skins are **pickled** by steeping in weak solutions of hydrochloric or sulphuric acid, or of certain other chemicals, together with common salt. This process preserves the hides and skins.

The heading does not include :

(a) Uncooked edible skins of animals (**heading 02.06 or 02.10**). (When cooked, such skins are classified in **heading 16.02**.)

(b) Parings and similar waste of raw hides or skins (**heading 05.11**).

41.02- Raw skins of sheep or lambs (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not with wool on or split, other than those excluded by Note 1(c) to this Chapter.

4102.10 - With wool on

- Without wool on :

4102.21 - - Pickled

4102.29 - - Other

This heading covers raw skins of sheep or lambs whether or not with wool on. It **does not**, however, **cover** skins with wool on of Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian or similar lambs (i.e., lambs of a variety similar to Caracul or Persian but known by different names in various parts of the world), Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lambs.

These raw skins may be fresh (green) or temporarily preserved by salting, drying, liming, pickling or any other method to prevent putrefaction in the short term (see the Explanatory Note to heading 41.01). They may also be cleaned, split or scraped, or may have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible, but not subjected to any other

các quá trình tương đương nào khác (như sự làm thành da giấy) hoặc gia công thêm.

Nhóm này không bao gồm:

a) Da có thể ăn được của động vật nhưng chưa được nấu chín (**nhóm 02.06 hoặc 02.10**). (Khi đã nấu, những loại da như vậy được phân loại vào **nhóm 16.02**).

(b) Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống (**nhóm 05.11**).

41.03- Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.

4103.20 - Của loài bò sát

4103.30 - Của lợn

4103.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) Tất cả các loại da sống không có lông hoặc đã khử lông, **trừ** loại thuộc **nhóm 41.01 hoặc 41.02**. Nhóm này bao gồm da chim, gia cầm mà lông vũ và lông tơ của nó đã bị loại bỏ, và các loại da cá, da của loài bò sát và da dê hoặc da dê non đã được khử lông (kể cả dê và dê non Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng).

(B) Da sống, chưa loại bỏ lông, chỉ của những động vật sau:

(1) Dê và dê non (**trừ** dê và dê non thuộc loại Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng).

(2) Lợn, kể cả lợn loài Pecari.

(3) Sơn dương, linh dương và lạc đà (kể cả lạc đà một bướu).

(4) Giống nai sừng tấm ở Bắc Âu và Bắc Mỹ, tuần lộc, hoẵng đực và các loại hươu nai khác.

(5) Chó.

Các da sống này có thể tươi (xanh) hoặc được bảo quản tạm thời tránh sự thối rữa trong thời gian ngắn bằng ướp muối, làm khô, ngâm vôi, ngâm axit hoặc các phương pháp khác (xem Chú giải chi tiết nhóm 41.01). Chúng cũng có thể được làm sạch, lạng xẻ hoặc cạo, hoặc có thể trải qua quá trình thuộc (kể cả tiền thuộc), có thể lộn được, nhưng không dùng bất kỳ quá trình thuộc hoặc các quá trình tương đương nào khác (như sự làm thành da giấy) hoặc không được xử lý thêm.

Nhóm này không bao gồm:

(a) Da có thể ăn được nhưng chưa nấu của động vật (**Chương 2**) hoặc của cá (**Chương 3**). (Khi đã được nấu, da như vậy được phân loại trong **Chương 16**).

(b) Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống (**nhóm 05.11**).

(c) Da chim, gia cầm và các phần của da chim, gia cầm còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc **nhóm 05.05 hoặc 67.01**.

tanning or equivalent process (such as parchment-dressing) nor further prepared.

The heading does not include :

(a) Uncooked edible skins of animals (heading **02.06 or 02.10**). (When cooked, such skins are classified in heading **16.02**).

(b) Parings and similar waste of raw skins (heading **05.11**).

41.03- Other raw hides and skins (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split, other than those excluded by Note 1(b) or 1(c) to this Chapter.

4103.20 - Of reptiles

4103.30 - Of swine

4103.90 - Other

This heading covers :

(A) All raw hides and skins without hair or dehaired, **other than** those of heading **41.01 or 41.02**. The heading includes birdskins from which the feathers and down have been removed, and fish skins, reptile skins and dehaired skins of goats or kids (including Yemen, Mongolian or Tibetan goats and kids).

(B) Raw hides and skins, from which the hair has not been removed, of the following animals only :

(1) Goats and kids (**other than** Yemen, Mongolian or Tibetan goats and kids).

(2) Swine, including peccary.

(3) Chamois, gazelle and camels (including dromedaries).

(4) Elk, reindeer, roebucks and other deer.

(5) Dogs.

These raw hides and skins may be fresh (green) or temporarily preserved by salting, drying, liming, pickling or any other method to prevent putrefaction in the short term (see the Explanatory Note to heading 41.01). They may also be cleaned, split or scraped, or may have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible, but not subjected to any other tanning or equivalent process (such as parchment-dressing) nor further prepared.

The heading does not include :

(a) Uncooked edible skins of animals (**Chapter 2**) or of fish (**Chapter 3**). (When cooked, such skins are classified in **Chapter 16**.)

(b) Parings and similar waste of raw hides or skins (**heading 05.11**).

(c) Birdskins and parts of birdskins, with their feathers or down, of heading **05.05 or 67.01**.

41.04 - Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.

- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):

4104.11 - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)

4104.19 - - Loại khác

- Ở dạng khô (mộc):

4104.41 - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)

4104.49 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm da sống đã khử lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, đã thuộc hoặc đã được làm mộc nhưng chưa được gia công thêm (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp) (**nhóm 41.14**).

(b) Da vụn và phế liệu khác của da thuộc hoặc da mộc (**nhóm 41.15**).

(c) Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, đã thuộc hoặc đã làm **mộc**, còn lông (**Chương 43**).

41.05 - Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.

4105.10 - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)

4105.30 - Ở dạng khô (mộc)

Nhóm này bao gồm da của cừu hoặc cừu non (kể cả da cừu và da dê giao nhau), đã thuộc hoặc làm mộc, không còn lông, nhưng chưa được xử lý thêm (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Da thuộc của cừu hoặc cừu non ở một mức độ nào đó tương tự như da thuộc của dê hoặc dê non nhưng có cấu tạo bề mặt không chặt hơn và có vân không đều hơn.

Da cừu thường được "thuộc bằng phèn" (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Những da váng có mặt cật (da lộn) của da cừu, khi đã thuộc, được gọi là "da đã lạng mỏng" (skiver); "basils" là da cừu đã thuộc bằng các chất thuộc thực vật.

Nhóm này không bao gồm:

(a) Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp) (**nhóm 41.14**).

(b) Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da mộc (**nhóm 41.15**).

(c) Da cừu hoặc da cừu non, đã thuộc hoặc đã làm **mộc**, còn lông (**Chương 43**).

41.06 - Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.

41.04- Tanned or crust hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, but not further prepared.

- In the wet state (including wet-blue) :

4104.11 - - Full grains, unsplit; grain splits

4104.19 - - Other

- In the dry state (crust) :

4104.41 - - Full grains, unsplit; grain splits

4104.49 - - Other

This heading covers dehaired hides and skins, of bovine (including buffalo) or equine animals, which have been tanned or crusted but not further prepared (see the General Explanatory Note to this Chapter).

The heading **excludes** :

(a) Chamois (including combination chamois) leather (**heading 41.14**).

(b) Parings and other waste of tanned or crust leather (**heading 41.15**).

(c) Hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, tanned or crusted, with the hair on (**Chapter 43**).

41.05- Tanned or crust skins of sheep or lambs, without wool on, whether or not split, but not further prepared.

4105.10 - In the wet state (including wet-blue)

4105.30 - In the dry state (crust)

This heading covers the skins of sheep or lambs (including those of crossed sheep and goats), tanned or crusted, without the wool on, but not further prepared (see the General Explanatory Note to this Chapter).

Sheep or lamb leather is somewhat similar to that of goats or kids but is of looser texture and has a more irregular grain.

Sheepskins are often "alum tanned" (see the General Explanatory Note to this Chapter).

The grain splits of the sheepskin, when tanned, are called a "skiver"; "basils" are sheepskins tanned with certain vegetable tannings.

The heading **excludes** :

(a) Chamois (including combination chamois) leather (**heading 41.14**).

(b) Parings and other waste of tanned or crust leather (**heading 41.15**).

(c) Sheep or lamb skins, tanned or crusted, with the wool on (**Chapter 43**).

41.06- Tanned or crust hides and skins of other animals, without wool or hair on, whether or not split, but not further prepared.

- Của dê hoặc dê non:

4106.21 -- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)

4106.22 -- Ở dạng khô (mộc)

- Của lợn:

4106.31 -- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)

4106.32 -- Ở dạng khô (mộc)

4106.40 - Của loài bò sát

- Loại khác:

4106.91 -- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)

4106.92 -- Ở dạng khô (mộc)

Nhóm này bao gồm da dê hoặc dê non, không còn lông, đã được thuộc hoặc đã làm mộc, nhưng chưa được gia công thêm (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Những đặc điểm để phân biệt da thuộc của cừu với da thuộc của dê được đề cập tới trong Chú giải nhóm 41.05.

Da dê hoặc dê non cũng có thể được "thuộc bằng phèn" (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm da sống không có lông hoặc đã khử lông của tất cả các loại động vật **chưa đề cập** đến trong **các nhóm 41.04 và 41.05**, chúng được gia công cùng cách như da sống và da, bì của những nhóm đó (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Do đó, nhóm này bao gồm, ví dụ, da thuộc của lợn, của các loài bò sát (thằn lằn, rắn, cá sấu...), loài linh dương, loài kangaroo, hươu, nai, sơn dương, tuần lộc, nai sừng tấm, voi, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), hà mã, chó và của cá hoặc động vật có vú ở biển.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp) (**nhóm 41.14**).

(b) Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da mộc (**nhóm 41.15**).

(c) Da sống, đã thuộc hoặc đã làm mộc, còn lông (**Chương 43**).

41.07- Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.

- Da nguyên con:

4107.11 -- Da cật, chưa xẻ

4107.12 -- Da váng có mặt cật (da lợn)

4107.19 -- Loại khác

- Loại khác, kể cả nửa con:

4107.91 -- Da cật, chưa xẻ

4107.92 -- Da váng có mặt cật (da lợn)

- Of goats or kids :

4106.21 -- In the wet state (including wet-blue)

4106.22 -- In the dry state (crust)

- Of swine:

4106.31 -- In the wet state (including wet-blue)

4106.32 -- In the dry state (crust)

4106.40 - Of reptiles

- Other:

4106.91 -- In the wet state (including wet-blue)

4106.92 -- In the dry state (crust)

This heading covers the skins of goats or kids, tanned or crusted, without the hair on, but not further prepared (see the General Explanatory Note to this Chapter).

Features which distinguish sheep leather from that of goats are referred to in the Explanatory Note to heading 41.05.

Goat or kid skins may also be "alum tanned" (see the General Explanatory Note to this Chapter).

This heading also covers the hairless or dehaired hides or skins of all animals **not referred** to in **headings 41.04 and 41.05** which have been processed in the same way as the hides and skins of those headings (see the General Explanatory Note to this Chapter).

The heading therefore covers, for example, the leather of swine, reptiles (lizards, snakes, crocodiles, etc.), antelope, kangaroos, deer, chamois, reindeer, elk, elephants, camels (including dromedaries), hippopotami, dogs, and of fish or marine mammals.

The heading **excludes** :

(a) Chamois (including combination chamois) leather (heading **41.14**).

(b) Parings and other waste of tanned or crust leather (heading **41.15**).

(c) Hides and skins, tanned or crusted, with the hair on (**Chapter 43**).

41.07- Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.

- Whole hides and skins:

4107.11 -- Full grains, unsplit

4107.12 -- Grain splits

4107.19 -- Other

- Other, including sides:

4107.91 -- Full grains, unsplit

4107.92 -- Grain splits

4107.99 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm da sống đã khử lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, đã được xử lý để làm da giấy, và da thuộc đã được xử lý sau khi thuộc hoặc làm mộc (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Da thuộc của động vật họ trâu bò hoặc động vật họ ngựa đặc biệt nổi tiếng về độ chắc và độ bền; da thuộc làm đế giày và da thuộc cho dây đai máy móc, do đó, thường từ các loại này.

Da thuộc làm đế giày là loại da thuộc đã được đập hoặc cán cứng. Nó thường được thuộc bằng các chất gốc thực vật hoặc thuộc bằng một quá trình kết hợp và có màu nâu, nhưng một vài loại (có màu xanh lục) được thuộc bằng crôm.

Da thuộc cho dây đai máy móc được làm từ da lưng của bò, nói chung được thuộc bằng các chất gốc thực vật, và được bôi trơn và được xử lý để cho da thuộc trở nên bền, mềm dẻo và hầu như không thể dãn ra.

Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa thường cũng được sử dụng để sản xuất ủng hoặc mũ giày, ví dụ, các loại như da "box-calf" hoặc "willow-calf" (da bê thuộc đã thuộc bằng crôm đã nhuộm màu và đánh bóng mà đã được thuộc bằng crôm hoặc đôi khi bằng một quy trình kết hợp).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp), và da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại (**nhóm 41.14**).

(b) Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc (**nhóm 41.15**).

(c) Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, đã chuội và còn lông (**Chương 43**).

41.12 - Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.

Nhóm này bao gồm da của cừu hoặc cừu non (kể cả da cừu và da dê giao nhau), không còn lông, đã được xử lý làm thành da giấy, và da thuộc của cừu hoặc cừu non đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc sau khi làm mộc (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Da thuộc của cừu hoặc cừu non ở một mức độ nào đó trong tự da dê hoặc dê non nhưng có cấu tạo bề mặt không chặt hơn hoặc có vân không đều hơn.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) và da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại (**nhóm 41.14**).

(b) Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc (**nhóm 41.15**).

4107.99 -- Other

This heading covers dehaired hides and skins, of bovine (including buffalo) or equine animals, which have been parchment-dressed, and leather which has been prepared after tanning or crusting (see the General Explanatory Note to this Chapter).

Bovine or equine leathers are particularly notable for their stoutness and durability; sole leather and leather for machinery belting are, therefore, generally of these kinds.

Sole leather is a hard-rolled or hammered leather. It is usually vegetable-tanned or tanned by a combination process and brown in colour, but some varieties (of a greenish-blue colour) are chrome-tanned.

Leather for machinery belting is usually made from the backs of ox hides, generally vegetable-tanned, and well greased and dressed to provide strong, flexible leather almost free from stretch.

Bovine (including buffalo) or equine leather is also frequently used for boot or shoe uppers, e.g., the varieties known as "box-calf" or "willow-calf" (coloured and polished chrome-tanned calf leather which has been tanned by chrome or sometimes by a combination process).

The heading **excludes** :

(a) Chamois (including combination chamois) leather, and patent leather, patent laminated leather and metallised leather (**heading 41.14**).

(b) Parings and other waste of leather (**heading 41.15**).

(c) Hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, dressed with the hair on (**Chapter 43**).

41.12- Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of sheep or lamb, without wool on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.

This heading covers the skins of sheep or lambs (including those of crossed sheep and goats), without the wool on, which have been parchment-dressed, and leather of sheep or lambs which has been further prepared after tanning or crusting (see the General Explanatory Note to this Chapter).

Sheep or lamb leather is somewhat similar to that of goats or kids but is of looser texture and has a more irregular grain.

The heading **excludes** :

(a) Chamois (including combination chamois) leather, and patent leather, patent laminated leather and metallised leather (**heading 41.14**).

(b) Parings and other waste of leather (**heading 41.15**).

(c) Da cừu hoặc da cừu non, đã chuội còn lông (Chương 43).

41.13 - Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.

4113.10 - Của dê hoặc dê non

4113.20 - Của lợn

4113.30 - Của loài bò sát

4113.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm da của dê hoặc của dê non không còn lông, đã được xử lý làm thành da giấy, và da thuộc từ dê đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc sau khi làm mộc (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Đặc điểm để phân biệt giữa da cừu và da dê đã được đề cập đến tại Chú giải chi tiết nhóm 41.12.

Da của dê hoặc của dê non cũng có thể được "thuộc bằng phen" (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm sản phẩm da thuộc từ da sống không có lông hoặc đã khử lông của tất cả các loại động vật chưa đề cập đến trong các nhóm 41.07 và 41.12, chúng được gia công cùng cách với da sống của những nhóm đó (xem Chú giải Tổng quát của Chương này).

Do đó, nhóm này bao gồm, ví dụ, da thuộc (trừ loại da thuộc của nhóm 41.14) của lợn, của các loài bò sát (thằn lằn, rắn, cá sấu...), loài linh dương, loài kangaroo, hươu, nai, sơn dương, tuần lộc, nai sừng tấm, voi, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), hà mã, chó và của cá hoặc động vật có vú ở biển.

Da thuộc được biết đến với mục đích thương mại như là "da hoẵng" (doeskin) là da có thể giặt được, được làm từ da cừu đã lạng xẻ, đã được thuộc với formaldehyde hoặc thuộc dầu, và bị loại trừ (nhóm 41.12 hoặc 41.14).

Nhóm này cũng không bao gồm:

(a) Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp), và da lạng, da lạng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại (nhóm 41.14).

(b) Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc (nhóm 41.15)

(c) Da sống, đã chuội, còn lông (Chương 43).

41.14 - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.

4114.10 - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)

4114.20 - Da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại

(c) Sheep or lamb skins, dressed with the wool on (Chapter 43).

41.13- Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of other animals, without wool or hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14.

4113.10 - Of goats or kids

4113.20 - Of swine

4113.30 - Of reptiles

4113.90 - Other

This heading covers the skins of goats or kids without the hair which have been parchment-dressed, and leather of goats which has been further prepared after tanning or crusting (see the General Explanatory Note to this Chapter).

Features which distinguish sheep leather from goat leather are referred to in the Explanatory Note to heading 41.12.

Goat or kid skins may also be "alum tanned" (see the General Explanatory Note to this Chapter).

This heading also covers the leather produced from the hairless or dehaired hides or skins of all animals not referred to in headings 41.07 and 41.12 which have been processed in the same way as the hides and skins of those headings (see the General Explanatory Note to this Chapter).

The heading therefore covers, for example, the leather (other than leather of heading 41.14) of swine, reptiles (lizards, snakes, crocodiles, etc.), antelope, kangaroos, deer, chamois, reindeer, elk, elephants, camels (including dromedaries), hippopotami, dogs, and of fish or marine mammals.

The leather commercially known as "doeskin" is a washable leather made from split sheepskin, tanned with formaldehyde or oil, and is excluded (heading 41.12 or 41.14).

The heading also excludes :

(a) Chamois (including combination chamois) leather, and patent leather, patent laminated leather and metallised leather (heading 41.14).

(b) Parings and other waste of leather (heading 41.15).

(c) Hides and skins, dressed with the hair on (Chapter 43).

41.14- Chamois (including combination chamois) leather; patent leather and patent laminated leather; metallised leather.

4114.10 - Chamois (including combination chamois) leather

4114.20 - Patent leather and patent laminated leather; metallised leather

(I) Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)

Da thuộc dầu được thuộc và chuội bằng cách gia công nhiều lần da với dầu cá hoặc dầu động vật, sau đó chúng được làm khô bằng cách làm ẩm và để ngoài không khí, và được rửa trong kiềm để loại dầu thừa. Sau đó bề mặt da có thể được làm sạch và chuội bằng nùi bông với đá bọt hoặc bằng chất mài mòn khác. Da thuộc thường được xử lý theo cách này được làm từ da cừu hoặc da cừu non lọc thịt bằng cách cạo để loại bỏ vân.

Da thuộc dầu có đặc tính mềm, màu vàng (trừ khi được nhuộm) và có thể giặt. Chúng thường dùng để làm găng tay, da dùng để lau,... và da của động vật lớn hơn (hươu, nai,...) được xử lý tương tự được sử dụng cho quần áo, yên cương hoặc mục đích công nghiệp nào đó.

Da thuộc dầu thu được bằng cách chỉ sử dụng dầu, như đã mô tả ở trên, đôi khi được gọi là da cừu no dầu.

Da thuộc có thể giặt màu trắng, có tính chất tương tự như da thuộc dầu màu vàng, thu được bằng cách thuộc da một phần với formaldehyde sau đó thuộc dầu như đã mô tả ở trên và được biết như da thuộc dầu hỗn hợp. Nhóm này cũng bao gồm cả loại da thuộc này, nhưng **không** bao gồm các loại da thuộc có thể giặt được khác (ví dụ, như thuộc phen và thuộc formaldehyde), và **không** bao gồm da chỉ "bôi" dầu sau khi thuộc hoàn toàn bởi các quy trình khác.

(II) Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Da láng**, là da được tráng hoặc phủ vecni hoặc dầu bóng hoặc bằng một lớp plastic được tạo hình trước, và có bề mặt bóng như gương.

Vecni hoặc dầu bóng được dùng có thể được nhuộm màu hoặc không nhuộm màu và có thể có thành phần cơ bản từ:

(a) dầu khô thực vật (thường là dầu hạt lanh);

(b) dẫn xuất của xenlulo (ví dụ, nitrocellulose);

(c) sản phẩm tổng hợp (có hoặc không có plastic dẻo nhiệt), chủ yếu là nhựa polyurethane.

Lớp plastic được tạo hình trước này phủ lên da thuộc thường được chế tạo từ nhựa polyurethane hoặc poly(vinyl chloride).

Bề mặt sản phẩm của các sản phẩm thuộc nhóm này không nhất thiết phải nhẵn. Nó có thể được rập nổi để bắt chước một số loại da (cá sấu, thằn lằn,...) hoặc được làm nhàu, làm nhăn hoặc tạo vân nhân tạo. Tuy nhiên, nó cần phải giữ được bề ngoài bóng láng như gương.

Chiều dày của lớp phủ hoặc lớp plastic này không quá 0,15 mm.

Nhóm này cũng bao gồm loại da thuộc được tráng hoặc phủ một lớp sơn hoặc dầu bóng có chứa thuốc màu (kể

(I) Chamois (including combination chamois) leather

Chamois leather is tanned and dressed by repeated working of the skins with fish or animal oil, after which they are dried by warming or exposure to air, and washed in alkali to remove surplus oil. The surface may then be cleaned and dressed by fluffing with pumice or other abrasives. The leather usually treated in this way is made from the flesh split of sheep skin or lamb skin from which the grain has been removed by frizing.

Chamois leather is characterised by its softness, yellow colour (except when dyed) and washable character. It is used largely for gloves, wash-leathers, etc., and the skins of larger animals (deer, stag, etc.) similarly treated are used for clothing, harness or certain industrial purposes.

Chamois leather which is obtained by using solely oils, as described above, is sometimes referred to as full oil chamois.

White washable leather, similar in properties to the yellow chamois leather, is obtained by partial tanning with formaldehyde followed by oil tanning such as described above and is known as combination chamois. The heading covers this leather also, but **not other** washable leathers (e.g., alum and formaldehyde tanned), **nor** leather merely "stuffed" with oil after being fully tanned by other processes.

(II) Patent leather and patent laminated leather; metallised leather

This group covers :

(1) **Patent leather**, which is leather coated or covered with a varnish or lacquer or with a pre-formed sheet of plastics and which has a lustrous mirror-like surface.

The applied varnish or lacquer may be pigmented or non-pigmented and may have a basis of:

(a) vegetable drying oil (usually linseed oil);

(b) cellulose derivatives (e.g., nitrocellulose);

(c) synthetic products (whether or not thermoplastic), mainly polyurethanes.

The pre-formed sheet of plastics applied to leather is generally made from polyurethane or poly(vinyl chloride).

The surface of the products of this group is not necessarily smooth. It may be embossed to imitate certain skins (crocodile, lizard, etc.) or artificially crushed, crinkled or grained. It must, however, retain a lustrous mirror-like appearance.

The thickness of the coating or the sheet does not exceed 0.15 mm.

This group also covers leather coated or covered with a paint or lacquer consisting of pigments (including

cả mica, silica hoặc loại tương tự) để tạo cho da ánh rực rỡ của kim loại, bằng chất gắn, ví dụ, plastic hoặc dầu khô thực vật (“da thuộc giả nhũ kim loại”).

(2) **Da láng bằng màng mỏng được tạo trước** cũng được biết trong thương mại là da láng được phủ (**patent coated leather**), là **da thuộc** được phủ bằng một tấm plastic được tạo hình trước có chiều dày trên 0,15 mm nhưng nhỏ hơn một nửa tổng chiều dày và có bề mặt sáng bóng như gương của da láng. (Da được phủ một tấm plastic được tạo hình trước mà lớp plastic này có chiều dày trên 0,15 mm nhưng không nhỏ hơn một nửa tổng chiều dày thì thuộc Chương 39).

(3) **Da nhũ kim loại**, là da thuộc được tráng phủ một lớp bột kim loại hoặc lá kim loại (ví dụ, bạc, vàng, đồng hoặc nhôm).

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm da thuộc tổng hợp, đã được phủ vecni hoặc kim loại (**nhóm 41.15**).

41.15 - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.

4115.10 - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn

4115.20 - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da

(I) Da thuộc tổng hợp

Nhóm này **chỉ** bao gồm da thuộc tổng hợp có thành phần cơ bản là da thuộc tự nhiên hoặc sợi da thuộc. Cần chú ý rằng nhóm này **không áp dụng** đối với da thuộc giả không dựa trên da thuộc tự nhiên, như plastic (**Chương 39**), cao su (**Chương 40**), giấy hoặc bìa (**Chương 48**) hoặc vải dệt được tráng phủ (**Chương 59**).

Da thuộc tổng hợp, còn được gọi là “da liên kết”, có thể được làm bởi các quá trình khác nhau như:

- (1) Liên kết vụn da thuộc và các mẫu phế liệu nhỏ từ da thuộc bằng keo hoặc những chất liên kết khác.
- (2) Liên kết vụn da thuộc và các mẫu phế liệu nhỏ từ da thuộc bằng cách nén mạnh mà không cần chất kết dính.
- (3) Phân nhỏ những mẫu vụn và mẫu thừa thành sợi mỏng bằng cách đun trong nước nóng (không cần chất kết dính, như giấy); do đó, bột thu được tạo thành tấm bằng cách sàng, cuộn và cán láng.

Da thuộc tổng hợp có thể được nhuộm, rập nổi, đánh bóng, tạo vân hoặc đóng dấu, lộn da bằng cách mài với carborundum hoặc bột mài, phủ vecni hoặc phủ kim loại.

Da thuộc tổng hợp như trên được phân loại vào nhóm này khi ở dạng miếng, tấm hoặc dải, ở dạng cuộn hay không; nếu được cắt thành hình trụ hình vuông hoặc chữ nhật thì nó sẽ được phân loại vào các Chương khác, đặc biệt là **Chương 42**.

mica, silica or similar flakes) to give the leather a metallic lustre, in a binder of, e.g., plastics or vegetable drying oil (“imitation metallised leather”).

(2) **Patent laminated leather** also known in the trade as **patent coated leather**, which is **leather** covered with a pre-formed sheet of plastics of a thickness exceeding 0.15 mm but less than half the total thickness and having the lustrous mirror-like appearance of patent leather. (Leather covered with a pre-formed sheet of plastics the thickness of which exceeds 0.15 mm but is not less than one half of the total thickness falls in **Chapter 39**.)

(3) **Metallised leather**, which is leather coated with metal powder or metal leaf (for example, of silver, gold, bronze or aluminium).

The heading does not, however, include composition leather, varnished or metallised (**heading 41.15**).

41.15- Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls; parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour.

4115.10 - Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls

4115.20 - Parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour

(I) Composition leather

This group covers **only** composition leather with a basis of natural leather or leather fibres. It is to be noted that it **does not apply** to imitation leathers not based on natural leather, such as plastics (**Chapter 39**), rubber (**Chapter 40**), paper and paperboard (**Chapter 48**) or coated textile fabrics (**Chapter 59**).

Composition leather, which is also known as “bonded leather”, may be made by various processes:

- (1) By agglomerating parings and small waste pieces of leather with glue or other binder.
- (2) By agglomerating parings and small waste pieces of leather without a binder under strong compression.
- (3) By breaking down parings and waste into thin fibres by heating in hot water (without binders, like paper); the pulp thus obtained is formed into sheets by sieving, rolling and calendering.

Composition leather may be dyed, embossed, polished, grained or stamped, suede finished by grinding with carborundum or emery, varnished or metallised.

Such composition leather is classified in this heading when in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls; if cut to shapes other than square or rectangular, it is classified in other Chapters, in particular **Chapter 42**.

(II) Da vụn và phế liệu khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Da vụn và các phế liệu khác từ da (kể cả da thuộc tổng hợp hoặc da giấy) sinh ra từ việc sản xuất các sản phẩm da thuộc, phù hợp để sản xuất da thuộc tổng hợp hoặc keo dán,... hoặc sử dụng làm phân bón.

(2) Đồ da hỏng, không thể sử dụng tiếp với mục đích ban đầu, và không sử dụng như da thuộc để sản xuất các sản phẩm khác.

(3) Bụi và bột da thuộc (phế liệu của cạo da thuộc và mài da thuộc) dùng làm phân bón hoặc để làm da lộn nhân tạo, vật liệu làm sản phẩm tổng hợp...

(4) Bột da, tạo ra bởi quá trình nghiền da phế liệu và được dùng làm sợi da lộn hoặc chất độn trong plastic,...

Những mẫu da thuộc vụn hoặc đồ da thuộc hỏng (ví dụ, dây đai cho máy cũ) có thể được dùng để sản xuất sản phẩm da thuộc thì được phân loại như da thuộc ở nhóm tương ứng (**các nhóm 41.07 hoặc từ 41.12 đến 41.14**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Vụn da và chất thải tương tự từ da sống (**nhóm 05.11**).

(b) Giày dép cũ thuộc **nhóm 63.09**.

Chương 42

Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)

Chú giải.

1.- Theo mục đích của chương này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc đầu (bao gồm cả da thuộc đầu kết hợp), da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại.

2.- Chương này không bao gồm:

(a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng tay bao), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(II) Parings and other waste

This group covers :

(1) Parings and other waste of leather (including composition or parchment-dressed leather) resulting from the manufacture of leather goods, suitable for the production of composition leather or glue, etc., or for use as fertilisers.

(2) Worn out articles of leather, incapable of further use for their original purpose, and not usable as leather for the production of other articles.

(3) Leather dust and powder (the waste of leather buffing and fluffing) used as a fertiliser or for making artificial suèdes, composition floorings, etc.

(4) Leather flour, produced by grinding waste leather and used in making suèded fabrics or as a filler in plastics, etc.

Scrap pieces of leather and worn out leather goods (e.g., old machinery belting) capable of being used in the manufacture of leather goods are classified as leather in the appropriate heading (**headings 41.07 or 41.12 to 41.14**).

The heading also **excludes** :

(a) Parings and similar waste of raw hides or skins (heading **05.11**).

(b) Old footwear of heading **63.09**.

Chapter 42

Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles of animal gut (other than silk-worm gut)

Notes.

1.- For the purposes of this Chapter, the term "leather" includes chamois (including combination chamois) leather, patent leather, patent laminated leather and metallised leather.

2- This Chapter does not cover :

(a) Sterile surgical catgut or similar sterile suture materials (heading 30.06);

(b) Articles of apparel or clothing accessories (except gloves, mittens and mitts), lined with furskin or artificial fur or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming (heading 43.03 or 43.04);

(c) Made up articles of netting (heading 56.08);

(d) Articles of Chapter 64;

(e) Headgear or parts thereof of Chapter 65;

(f) Whips, riding-crops or other articles of heading 66.02;